

Trung bình

LX1100N AHX S3S

LX1100N

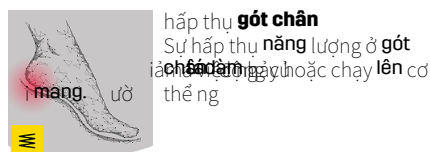
Classical full-grain leather safety mid-cut with PU outsole

Những vật liệu cao cấp hơn	Học hỏi
lót bên trong	Cambrella
trong	Đ
đũa	đế g
ngoài	Đ
u	Đứng dầ
i	Loạ
ng lượng thép	Phạm vi kích thước
ấn hấu chu	



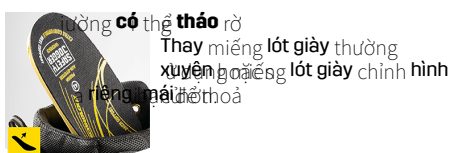
Mũi giày an toàn composite

Không có kim loại hoặc dẫn điện



hấp thụ gót chân

Sự hấp thụ năng lượng ở gót chân để giảm chấn hoặc chạy thể thao



có thể tháo rời

Thay miếng lót giày thường xuyên để giày chính hình dáng thoải mái



Kim

Giày an toàn không có kim loại. Chúng cũng an toàn thông thường. Chúng cũng cho các chuyển động thoải mái.



Mặt trên bằng da thoáng khí

Da tự nhiên cho các ứng dụng linh hoạt



pháp ch là hình cá nhân (Neskrud)

như ở bản chân không có thể thay thế để giày bạn giày chính hình dáng được chứng nhận dành riêng cho đôi giày này.



BLK

Công nghiệp n:
Biện t ập , lĩnh vực c ô t o, phục vụ ăn u ở n g, Thự c phẩm & Ngành công n ghiệp n , hậ

ường: **Môi t**
rư ờn g, mặ t, không bắ n g phắ n g, Bề mặ t cự c mặ t n g, mặ t

Cac hướng dân ba#o tri:
éo dài t Đ a g i, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh g i, th ờ n g xuyên và bảo v ệ chúng bằ n g cách h à n h điệ g và g i

S ự m i u t ả		ơn vị	đ o l	Đ ờ n g	ể t	K	EN ISO 20345	
						ả	u	q
Nhữ n g vậ t l iệ u H ọ c h ỏi								
cao cấp h ớ n								
		Top: khả năng trắ n h ớ	i ờ	mg/cm/g		2.86		? 0.8
		Top: h i n h ể s ố h ớ		mg/cm2		30		? 15
ót bên trong		Cambrella						
		L ớp lót: trắ n h ớ	i ờ	mg/cm/g		26.68		? 2
		lót: h i n h ể s ố h ớ		mg/cm2		214		? 20
rong		Đ ố p SJ đ ế x						
		ệ m ch ầ n Đ ế h ớ n g m ầ i m ồ n (kh ồ /ư ớ t) (chu kỳ)		chu kỳ		25600/12800		25600/12800
goài		BASF PU/BASF PU						
		Ch ố m ầ i m ồ n (đ ế ngo ầ i)		mm		33		? 150
		Ch ư ớ t r ồ g ồ b ả n - Ceramic + NaLS - Tr ư ớ t g ồ t v ớ c p h ầ i t		ma sát		0.39		? 0.31
		r ư C ố t c ố t m ầ i m ồ n + NaLS - Tr ư ớ t l ầ i v ớ c p h ầ i t		ma sát		0.38		? 0.36
		r ư C ố t S R n ồ g ồ t m + Glycerin - Tr ư ớ t g ồ t p h ầ i t		ma sát		0.29		? 0.19
		Ch ư ớ t r ồ S R g ồ c ố m + Glycerin - Tr ư ớ t v ớ c p h ầ i t		ma sát		0.27		? 0.22
		r ị ch ố G i ấ t g i ấ n đ iệ n		megaohm		188.6		0.1 - 1000
		r ị ESD G i ấ t		megaohm		N/A		0.1 - 100
		H ấ p th ụ năng l ầ i g ồ t ch ầ n		J		24		? 20
Đ ườ n g đ ầ t ồ p								
		M ầ i g i ầ y an to ầ n ch ố n g v ầ đ ậ p (kh ồ ả n g cách sau v ầ đ ậ p 100J)		mm		N/A		N/A
		N ắ p m ầ i ch ố n g n ề n (khe h ớ sau khi n ề n 10kN)		mm		N/A		N/A
		M ầ i g i ầ y an to ầ n ch ố n g v ầ đ ậ p (kh ồ ả n g cách sau v ầ đ ậ p 200J)		mm		17.0		? 14
		M ầ i g i ầ y an to ầ n ch ố n g n ề n (kh ồ ả n g h ớ sau khi n ề n 15kN)		mm		22.5		? 14

kích thước thép:

a chú g i, đ iệ g và g i n h ầ n h ầ i Safety Jogger đ ầ đ ượ c đ ầ n g k ầ y và không đ ượ c s ắ p đ ầ p đ ầ n g n ầ o m ầ không b ằ n g v ầ n g đ ầ i



HEAD-TO-TOE
PROTECTION



Proudly ranked in the
top 1% by EcoVadis
for sustainability.

ENGINEERED
IN EUROPE

www.safetyjogger.com